

Số: /QĐ-UBND

Nam Định, ngày tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt khối lượng công việc và diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Xét đề nghị tại Tờ trình về việc phê duyệt khối lượng công việc và diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 của Ủy ban nhân dân các huyện (có diện tích ngoài ngân sách nhà nước) và các Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi (có xác nhận của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố); Báo cáo số 3175/BC-SNN ngày 11/10/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 3188/TTr-SNN ngày 12/10/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng công việc và diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024, cụ thể như sau:

1. Đối với các Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi

Đơn vị: ha

TT	Diện tích được tưới tiêu cấp nước	Diện tích chung (ha)	Trong đó			
			Tưới tiêu bằng động lực		Tưới tiêu bằng trọng lực ảnh hưởng thủy triều (chủ động)	Tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ (chủ động)
			Chủ động	Trong đó, tưới tạo nguồn bậc 2		
I	Tưới tiêu cho diện tích đất nông nghiệp	200.617,05	99.159,93	2.661,50	2.229,47	86.271,49

1	Diện tích lúa	149.016,50	79.336,30	2.316,00	1.740,50	67.939,70
-	Vụ Xuân	74.043,82	40.123,67	1.158,00	796,00	33.124,15
-	Vụ Mùa	74.972,68	39.212,63	1.158,00	944,50	34.815,55
2	Diện tích mạ, màu, CCN ngắn ngày	20.728,53	11.805,93			8.922,60
-	Vụ Xuân	9.599,31	5.557,76			4.041,55
-	Vụ Mùa	11.129,22	6.248,17			4.881,05
3	Diện tích cây vụ đông	11.077,90	6.460,86	345,50		4.617,04
4	Diện tích cây CCN dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	6.348,99	1.556,84			4.792,15
5	Diện tích nuôi trồng thủy sản	12.869,71				
-	Biện pháp công trình không lợi dụng thủy triều	10.675,35				
-	Biện pháp công trình có lợi dụng thủy triều	2.194,36				
6	Diện tích làm muối	488,97			488,97	
II	Tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị)	42.187,79	17.195,29		19.810,85	5.181,65
	Tổng cộng (I+II)	242.718,39	116.355,22	2.661,50	22.040,32	91.453,14

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Đối với tổ chức hợp tác dùng nước (diện tích do Ủy ban nhân dân huyện quản lý)

Đơn vị: ha

TT	Diện tích được tưới tiêu cấp nước	Diện tích chung (ha)	Trong đó (ha)		
			Tưới tiêu bằng động lực (chủ động)	Tưới tiêu bằng trọng lực ảnh hưởng thủy triều (chủ động)	Tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ (chủ động)
1	Diện tích lúa	1.551,35	1.154,01	384,86	12,48
-	Vụ Xuân	772,19	573,52	192,43	6,24
-	Vụ Mùa	779,16	580,49	192,43	6,24
2	Diện tích mạ, màu, CCN	465,81	181,63	163,56	120,62

-	Vụ Xuân	236,05	93,96	81,78	60,31
-	Vụ Mùa	229,76	87,67	81,78	60,31
3	Diện tích cây vụ đông	348,12	286,06		62,06
4	Diện tích cây CCN dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	19,30			19,30
5	Diện tích nuôi trồng thủy sản	626,10			
-	Biện pháp công trình không lợi dụng thủy triều	134,50			
-	Biện pháp công trình có lợi dụng thủy triều	491,60			
	Tổng cộng	3.010,68	1.621,70	548,42	195,16

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh giao: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đ/c PCT TT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- CPVP UBND tỉnh;
- Lưu: VP1, VP6, VP3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng